

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		164.374.127.000	145.553.684.406
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	76.780.129.568	84.685.749.093
111	1. Tiền		76.780.129.568	84.685.749.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30.208.520.000	10.354.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	30.208.520.000	10.430.916.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	(76.916.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.625.647.748	33.999.036.877
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	11.940.244.678	19.289.973.768
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	1.898.845.745	11.830.948.501
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	2.177.397.325	3.268.954.608
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.6	(390.840.000)	(390.840.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.7	41.293.243.684	16.484.898.436
141	1. Hàng tồn kho		41.338.295.113	16.529.949.865
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		466.586.000	30.000.000
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		274.586.000	-
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	192.000.000	30.000.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		97.518.300.688	89.188.063.022
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.185.512.000	19.977.680.000
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5.9	11.185.512.000	19.977.680.000
220	II. Tài sản cố định		34.700.454.683	33.530.278.321
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	11.046.541.437	12.684.292.457
222	- Nguyên giá		18.608.548.629	18.381.321.210
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.562.007.192)	(5.697.028.753)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.11	3.702.956.850	-
228	- Nguyên giá		3.797.694.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.737.150)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.12	19.950.956.396	20.845.985.864
240	III. Bất động sản đầu tư	5.13	41.210.013.163	34.001.385.974
241	- Nguyên giá		46.413.323.927	37.945.212.913
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.203.310.764)	(3.943.826.939)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.14	9.254.925.000	1.460.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.400.000.000	1.400.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		6.809.925.000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.045.000.000	60.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.167.395.842	218.718.727
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.15	1.167.395.842	148.718.727
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	70.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		261.892.427.688	234.741.747.428

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		155.574.695.719	147.161.908.616
310	I. Nợ ngắn hạn		155.291.922.670	145.246.806.420
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.16	1.827.943.472	4.982.300.277
313	3. Người mua trả tiền trước	5.17	4.477.901.869	13.956.284.230
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.18	3.669.908.598	2.061.397.709
315	5. Phải trả người lao động		7.959.104.851	8.554.077.916
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.19	137.357.063.880	115.692.746.288
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		282.773.049	1.915.102.196
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	1.718.374.400
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		282.773.049	196.727.796
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		106.317.731.969	87.579.838.812
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.20	69.386.572.236	55.683.812.492
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	17.500.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.661.971.950	10.750.855.403
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.610.000.000	1.322.613.486
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.114.600.286	26.110.343.603
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.21	36.931.159.733	31.896.026.320
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.413.087.140	477.953.727
432	2. Nguồn kinh phí		32.518.072.593	31.418.072.593
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		261.892.427.688	234.741.747.428

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

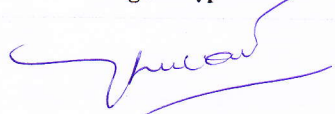
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ